



BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN

Học kỳ 1 - Năm học : 2025-2026

Môn học : Quản hệ chăm sóc khách hàng - MH1104261

Mã lớp học phần: 25111MH110426101 Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Trịnh Minh Khang - (04145)

Ngày thi: \_\_\_\_\_ Giờ thi: \_\_\_\_\_ Phòng thi: \_\_\_\_\_

Giám thị 1: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên          | Ngày sinh  | Mã lớp | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ      | Ghi chú |
|-----|------------|--------------------|------------|--------|--------|---------|---------------|---------|
| 1   | 2410160021 | Nguyễn Phan Mỹ Anh | 19/01/2006 | C26TM1 |        | 8,6     | tám phẩy sáu  |         |
| 2   | 2410160013 | Huỳnh Lê Ngọc Tâm  | 11/05/2006 | C26TM1 |        | 8,8     | tám phẩy tám  |         |
| 3   | 2410160028 | Huỳnh Ngọc Khải    | 17/07/2006 | C26TM1 |        | 7,0     | bảy           |         |
| 4   | 2410160010 | Phạm Thị Lệ        | 18/03/2006 | C26TM1 |        | 8,1     | tám phẩy một  |         |
| 5   | 2410160011 | Phạm Văn           | 17/05/2000 | C26TM1 |        | 8,1     | tám phẩy một  |         |
| 6   | 2410160012 | Nguyễn Minh        | 07/09/2006 | C26TM1 |        | 7,5     | bảy phẩy năm  |         |
| 7   | 2410160004 | Phan Nhật          | 10/7/2004  | C26TM1 |        | 7,6     | bảy phẩy sáu  |         |
| 8   | 2410160022 | Lê Ngọc            | 30/01/2006 | C26TM1 |        | 9,1     | chín phẩy một |         |
| 9   | 2410160026 | Nguyễn Thị Quỳnh   | 02/05/2006 | C26TM1 |        | 7,0     | bảy           |         |
| 10  | 2410160027 | Nguyễn Đăng        | 27/08/2006 | C26TM1 |        | 7,1     | bảy phẩy một  |         |
| 11  | 2410160016 | Đào Thị Ngọc       | 28/12/2006 | C26TM1 |        | 8,6     | tám phẩy sáu  |         |
| 12  | 2410160019 | Đương Hiếu         | 04/04/2000 | C26TM1 |        | 8,1     | tám phẩy một  |         |
| 13  | 2410160015 | Phạm Trần Thảo     | 16/02/2006 | C26TM1 |        | 8,6     | tám phẩy sáu  |         |
| 14  | 2410160002 | Nguyễn Gia Ái      | 20/02/2006 | C26TM1 |        | 8,6     | tám phẩy sáu  |         |
| 15  | 2410160020 | Đào Thị Hồng       | 23/08/2006 | C26TM1 |        | 8,4     | tám phẩy bốn  |         |
| 16  | 2410160003 | Tổng Đức           | 25/11/2002 | C26TM1 |        | 7,6     | bảy phẩy sáu  |         |
| 17  | 2410160001 | Trần Lâm           | 11/11/2005 | C26TM1 |        | 7,6     | bảy phẩy sáu  |         |
| 18  | 2410160005 | Trần Huỳnh         | 26/10/2005 | C26TM1 |        | 7,4     | bảy phẩy bốn  |         |
| 19  | 2410160008 | Huỳnh Thị Thoại    | 30/11/2006 | C26TM1 |        | 8,9     | tám phẩy chín |         |
| 20  | 2410160023 | Nguyễn Như         | 11/11/2006 | C26TM1 |        | 9,1     | chín phẩy một |         |
| 21  | 2410100014 | Nguyễn Lê Băng     | 20/04/2006 | C26TM1 |        | 8,6     | tám phẩy sáu  |         |
| 22  | 2410160007 | Lâm Trung          | 10/07/1994 | C26TM1 |        | 9,6     | chín phẩy sáu |         |
| 23  | 2410130007 | Nguyễn Hoàng Diễm  | 06/11/2006 | C26TM1 |        | 8,8     | tám phẩy tám  |         |
| 24  | 2410160014 | Trương Thảo        | 26/04/2006 | C26TM1 |        | 8,9     | tám phẩy chín |         |
| 25  | 2410160025 | Nguyễn Trần Hải    | 25/02/2006 | C26TM1 |        | 8,8     | tám phẩy tám  |         |

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.  
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi: 25 vắng thi: 0. Số bài thi: 25 / 25.

Ngày 15 tháng 10 năm 2025

P. TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

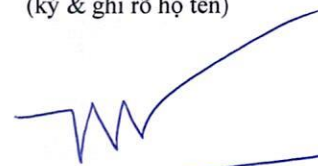
(ký & ghi rõ họ tên)

  
Trần Phú Hòa

Ngày 14 tháng 10 năm 2025

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

  
Trịnh Minh Khang





BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN

Học kỳ 1 - Năm học : 2025-2026

Môn học : Quan hệ chăm sóc khách hàng - MH1104261

Mã lớp học phần: 25111MH110426101 Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Trịnh Minh Khang - (04145)

Ngày thi: \_\_\_\_\_ Giờ thi: \_\_\_\_\_ Phòng thi: \_\_\_\_\_

Giám thị 1: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên          |       | Ngày sinh  | Mã lớp | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ      | Ghi chú |
|-----|------------|--------------------|-------|------------|--------|--------|---------|---------------|---------|
| 1   | 2410160047 | Nguyễn Phạm Gia    | Bảo   | 04/02/2005 | C26TM2 |        | 8,8     | tám phẩy tám  |         |
| 2   | 2410160053 | Trần Gia           | Bảo   | 03/01/2006 | C26TM2 |        | 7,6     | bảy phẩy sáu  |         |
| 3   | 2410160029 | Dương Tiến         | Đạt   | 27/04/2006 | C26TM2 |        | 7,5     | bảy phẩy năm  |         |
| 4   | 2410160051 | Võ Tấn             | Hào   | 26/09/2005 | C26TM2 |        | 6,9     | sáu phẩy chín |         |
| 5   | 2410160044 | Nguyễn Huy         | Hoàng | 15/12/2005 | C26TM2 |        | 7,4     | bảy phẩy bốn  |         |
| 6   | 2410160050 | Nguyễn Thị Lệ      | Hồng  | 22/11/2004 | C26TM2 |        | 8,6     | tám phẩy sáu  |         |
| 7   | 2410160032 | Đỗ Nhật            | Huy   | 06/04/2005 | C26TM2 |        | 7,6     | bảy phẩy sáu  |         |
| 8   | 2410160038 | Nguyễn Lê Đăng     | Khoa  | 15/07/2004 | C26TM2 |        | 8,1     | tám phẩy một  |         |
| 9   | 2410160052 | Nguyễn Thành       | Lâm   | 25/08/2003 | C26TM2 |        | 8,0     | tám           |         |
| 10  | 2410160036 | Nguyễn Hoàng Quỳnh | Như   | 03/12/2006 | C26TM2 |        | 8,5     | tám phẩy năm  |         |
| 11  | 2410160031 | Huỳnh Thị Thanh    | Thảo  | 16/06/2006 | C26TM2 |        | 8,8     | tám phẩy tám  |         |
| 12  | 2410160034 | Nguyễn Hoàng       | Thông | 01/02/2006 | C26TM2 |        | 7,5     | bảy phẩy năm  |         |
| 13  | 2410160030 | Lê Anh             | Thư   | 19/08/2006 | C26TM2 |        | 8,0     | tám           |         |
| 14  | 2410160033 | Trần Thị Cẩm       | Thy   | 01/06/2006 | C26TM2 |        | 9,4     | chín phẩy bốn |         |
| 15  | 2410160046 | Hồ Nguyễn Kiều     | Trinh | 13/11/2006 | C26TM2 |        | 8,8     | tám phẩy tám  |         |

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : 15 vắng thi: 0 Số bài thi: 15 / 15.

Ngày 15 tháng 1 năm 2025

P. TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Trần Phi Hoa.

Ngày 14 tháng 1 năm 2025

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Trịnh Minh Khang

QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP  
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ VÀ QTDN

**PHÒNG KHẢO THÍ VÀ BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ**  
**BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG**

Học kỳ 1 - Năm học : 2025-2026

Môn học : Quan hệ chăm sóc khách hàng - MH1104261

Mã lớp học phần: 25111MH110426101 Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Trịnh Minh Khang - (04145)

Ngày thi: \_\_\_\_\_ Giờ thi: \_\_\_\_\_ Phòng thi: \_\_\_\_\_

Giám thị 1: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên              | Ngày sinh  | Mã lớp | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ      | Ghi chú |
|-----|------------|------------------------|------------|--------|--------|---------|---------------|---------|
| 1   | 2410160047 | Nguyễn Phạm Gia Bảo    | 04/02/2005 | C26TM2 | Bao    | 7,9     | bảy phẩy chín |         |
| 2   | 2410160053 | Trần Gia Bảo           | 03/01/2006 | C26TM2 | B      | 6,0     | sáu chấm      |         |
| 3   | 2410160029 | Dương Tiến Đạt         | 27/04/2006 | C26TM2 | Dat    | 7,4     | bảy phẩy bốn  |         |
| 4   | 2410160051 | Võ Tấn Hào             | 26/09/2005 | C26TM2 | Hao    | 6,0     | sáu chấm      |         |
| 5   | 2410160044 | Nguyễn Huy Hoàng       | 15/12/2005 | C26TM2 | Hoang  | 6,0     | sáu chấm      |         |
| 6   | 2410160050 | Nguyễn Thị Lệ Hồng     | 22/11/2004 | C26TM2 | Hong   | 8,2     | tám phẩy hai  |         |
| 7   | 2410160032 | Đỗ Nhật Huy            | 06/04/2005 | C26TM2 | Huy    | 7,4     | bảy phẩy bốn  |         |
| 8   | 2410160038 | Nguyễn Lê Đăng Khoa    | 15/07/2004 | C26TM2 | Khoa   | 5,5     | năm phẩy năm  |         |
| 9   | 2410160052 | Nguyễn Thành Lâm       | 25/08/2003 | C26TM2 | Lam    | 8,2     | tám phẩy hai  |         |
| 10  | 2410160036 | Nguyễn Hoàng Quỳnh Như | 03/12/2006 | C26TM2 | Nhu    | 7,2     | bảy phẩy hai  |         |
| 11  | 2410160031 | Huỳnh Thị Thanh Thảo   | 16/06/2006 | C26TM2 | Thao   | 8,3     | tám phẩy ba   |         |
| 12  | 2410160034 | Nguyễn Hoàng Thông     | 01/02/2006 | C26TM2 | Thong  | 7,2     | bảy phẩy hai  |         |
| 13  | 2410160030 | Lê Anh Thư             | 19/08/2006 | C26TM2 | Thu    | 7,9     | bảy phẩy chín |         |
| 14  | 2410160033 | Trần Thị Cẩm Thy       | 01/06/2006 | C26TM2 | Thy    | 8,4     | tám phẩy bốn  |         |
| 15  | 2410160046 | Hồ Nguyễn Kiều Trinh   | 13/11/2006 | C26TM2 | Trinh  | 8,3     | tám phẩy ba   |         |

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : 15 vắng thi: 0. Số bài thi: 15 / 15.

Ngày 22 tháng 10 năm 2025

P. TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Trần Thị Hoa

Ngày 21 tháng 10 năm 2025

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Trịnh Minh Khang

## BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Học kỳ 1 - Năm học : 2025-2026

Môn học : Quan hệ chăm sóc khách hàng - MH1104261

Mã lớp học phần: 25111MH110426101 Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Trịnh Minh Khang - (04145)

Ngày thi: \_\_\_\_\_ Giờ thi: \_\_\_\_\_ Phòng thi: \_\_\_\_\_

Giám thị 1: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên          | Ngày sinh  | Mã lớp | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ      | Ghi chú |
|-----|------------|--------------------|------------|--------|--------|---------|---------------|---------|
| 1   | 2410160021 | Nguyễn Phan Mỹ Anh | 19/01/2006 | C26TM1 |        | 9,1     | chín phẩy một |         |
| 2   | 2410160013 | Huỳnh Lê Ngọc Tâm  | 11/05/2006 | C26TM1 |        | 7,8     | bảy phẩy tám  |         |
| 3   | 2410160028 | Huỳnh Ngọc Khải    | 17/07/2006 | C26TM1 |        | 9,1     | chín phẩy một |         |
| 4   | 2410160010 | Phạm Thị Lệ        | 18/03/2006 | C26TM1 |        | 7,9     | bảy phẩy chín |         |
| 5   | 2410160011 | Phạm Văn           | 17/05/2000 | C26TM1 |        | 9,1     | chín phẩy một |         |
| 6   | 2410160012 | Nguyễn Minh        | 07/09/2006 | C26TM1 |        | 6,0     | sáu chấm      |         |
| 7   | 2410160004 | Phan Nhật          | 10/7/2004  | C26TM1 |        | 7,3     | bảy phẩy ba   |         |
| 8   | 2410160022 | Lê Ngọc            | 30/01/2006 | C26TM1 |        | 8,3     | tám phẩy ba   |         |
| 9   | 2410160026 | Nguyễn Thị Quỳnh   | 02/05/2006 | C26TM1 |        | 6,0     | sáu chấm      |         |
| 10  | 2410160027 | Nguyễn Đăng        | 27/08/2006 | C26TM1 |        | 6,0     | sáu chấm      |         |
| 11  | 2410160016 | Đào Thị Ngọc       | 28/12/2006 | C26TM1 |        | 7,4     | bảy phẩy bốn  |         |
| 12  | 2410160019 | Dương Hiểu         | 04/04/2000 | C26TM1 |        | 7,4     | bảy phẩy bốn  |         |
| 13  | 2410160015 | Phạm Trần Thảo     | 16/02/2006 | C26TM1 |        | 7,8     | bảy phẩy tám  |         |
| 14  | 2410160002 | Nguyễn Gia Ái      | 20/02/2006 | C26TM1 |        | 9,1     | chín phẩy một |         |
| 15  | 2410160020 | Đào Thị Hồng       | 23/08/2006 | C26TM1 |        | 7,4     | bảy phẩy bốn  |         |
| 16  | 2410160003 | Tổng Đức           | 25/11/2002 | C26TM1 |        | 7,3     | bảy phẩy ba   |         |
| 17  | 2410160001 | Trần Lâm           | 11/11/2005 | C26TM1 |        | 7,1     | bảy phẩy một  |         |
| 18  | 2410160005 | Trần Huỳnh         | 26/10/2005 | C26TM1 |        | 8,3     | tám phẩy ba   |         |
| 19  | 2410160008 | Huỳnh Thị Thoại    | 30/11/2006 | C26TM1 |        | 8,2     | tám phẩy hai  |         |
| 20  | 2410160023 | Nguyễn Như         | 11/11/2006 | C26TM1 |        | 7,4     | bảy phẩy bốn  |         |
| 21  | 2410100014 | Nguyễn Lê Băng     | 20/04/2006 | C26TM1 |        | 8,3     | tám phẩy ba   |         |
| 22  | 2410160007 | Lâm Trung          | 10/07/1994 | C26TM1 |        | 7,3     | bảy phẩy ba   |         |
| 23  | 2410130007 | Nguyễn Hoàng Diễm  | 06/11/2006 | C26TM1 |        | 8,6     | tám phẩy sáu  |         |
| 24  | 2410160014 | Trương Thảo        | 26/04/2006 | C26TM1 |        | 8,1     | tám phẩy một  |         |
| 25  | 2410160025 | Nguyễn Trần Hải    | 25/02/2006 | C26TM1 |        | 8,2     | tám phẩy hai  |         |

**Lưu ý:** - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.  
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : 25 vắng thi: 0 . Số bài thi: 25 / 25 .

Ngày 22 tháng 10 năm 2015

f . TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Trần Thị Hoa

Ngày 21 tháng 10 năm 2015

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Trịnh Minh Khang



TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP  
**PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO  
VÀ BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG**

**BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ - LẦN 1**

Học kỳ 1 - Năm học : 2025-2026

Môn học : Quan hệ chăm sóc khách hàng - MH1104261

Giám thị 1: Lương Nguyễn Hoài Linh

Ký tên: 

Mã lớp học phần: 25111MH110426101

Số tín chỉ: 3

Giám thị 2: Trương Thị Ngọc Thu

Ký tên: 

Giảng viên giảng dạy: Trịnh Minh Khang

Giám thị 3: \_\_\_\_\_

Ký tên: \_\_\_\_\_

Ngày thi: 14/11/2025

Giờ thi: 07h45

Phòng thi: A1.8

Giám thị 4: \_\_\_\_\_

Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên              | Ngày sinh  | Chữ ký                                                                              | Số tờ | Điểm số | Điểm chữ      | Mã lớp | Ghi chú |
|-----|------------|------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|---------------|--------|---------|
| 1   | 2410160021 | Nguyễn Phan Mỹ Anh     | 19/01/2006 |    | 1     | 7,8     | Bảy phẩy tám  | C26TM1 |         |
| 2   | 2410160047 | Nguyễn Phạm Gia Bảo    | 04/02/2005 |    | 1     | 5       | Năm           | C26TM2 |         |
| 3   | 2410160053 | Trần Gia Bảo           | 03/01/2006 |    | 1     | 5       | Năm           | C26TM2 |         |
| 4   | 2410160029 | Dương Tiến Đạt         | 27/04/2006 |    | 1     | 5,4     | Năm phẩy bốn  | C26TM2 |         |
| 5   | 2410160013 | Huỳnh Lê Ngọc Tâm      | 11/05/2006 |    | 1     | 6       | Sáu           | C26TM1 |         |
| 6   | 2410160051 | Võ Tấn Hào             | 26/09/2005 |    | 1     | 5       | Năm           | C26TM2 |         |
| 7   | 2410160028 | Huỳnh Ngọc Khải        | 17/07/2006 |   | 1     | 6,1     | Sáu phẩy một  | C26TM1 |         |
| 8   | 2410160010 | Phạm Thị Lệ Hoa        | 18/03/2006 |  | 2     | 6,6     | Sáu phẩy sáu  | C26TM1 |         |
| 9   | 2410160044 | Nguyễn Huy Hoàng       | 15/12/2005 |  | 1     | 5,1     | Năm phẩy một  | C26TM2 |         |
| 10  | 2410160011 | Phạm Văn Hoàng         | 17/05/2000 |  | 1     | 6,6     | Sáu phẩy sáu  | C26TM1 |         |
| 11  | 2410160032 | Đỗ Nhật Huy            | 06/04/2005 |  | 1     | 8       | Tám           | C26TM2 |         |
| 12  | 2410160012 | Nguyễn Minh Huy        | 07/09/2006 |  | 4     | 5       | Năm           | C26TM1 |         |
| 13  | 2410160004 | Phan Nhật Huy          | 10/7/2004  |  | 1     | 8       | Tám           | C26TM1 |         |
| 14  | 2410160022 | Lê Ngọc Huỳnh          | 30/01/2006 |  | 1     | 7       | Bảy           | C26TM1 |         |
| 15  | 2410160026 | Nguyễn Thị Quỳnh Hương | 02/05/2006 |  | 1     | 5,6     | Năm phẩy sáu  | C26TM1 |         |
| 16  | 2410160038 | Nguyễn Lê Đăng Khoa    | 15/07/2004 |  | 1     | 6,5     | Sáu phẩy năm  | C26TM2 |         |
| 17  | 2410160052 | Nguyễn Thành Lâm       | 25/08/2003 |  | 1     | 6,1     | Sáu phẩy một  | C26TM2 |         |
| 18  | 2410160016 | Đào Thị Ngọc Loan      | 28/12/2006 |  | 1     | 7,9     | Bảy phẩy chín | C26TM1 |         |
| 19  | 2410160019 | Dương Hiếu Ly          | 04/04/2000 |  | 1     | 5,9     | Năm phẩy chín | C26TM1 |         |
| 20  | 2410160015 | Phạm Trần Thảo My      | 16/02/2006 |  | 1     | 7       | Bảy           | C26TM1 |         |
| 21  | 2410160002 | Nguyễn Gia Ái Nghi     | 20/02/2006 |  | 1     | 5       | Năm           | C26TM1 |         |
| 22  | 2410160020 | Đào Thị Hồng Ngọc      | 23/08/2006 |  | 1     | 5       | Năm           | C26TM1 |         |
| 23  | 2410160036 | Nguyễn Hoàng Quỳnh Như | 03/12/2006 |  | 1     | 5       | Năm           | C26TM2 |         |
| 24  | 2410160003 | Tổng Đức Phát          | 25/11/2002 |  | 1     | 7       | Bảy           | C26TM1 |         |
| 25  | 2410160001 | Trần Lâm Phát          | 11/11/2005 |  | 1     | 5,9     | Năm phẩy chín | C26TM1 |         |
| 26  | 2410160005 | Trần Huỳnh Phong       | 26/10/2005 |  | 1     | 5,5     | Năm phẩy năm  | C26TM1 |         |
| 27  | 2410160008 | Huỳnh Thị Thoại Quyên  | 30/11/2006 |  | 1     | 7       | Bảy           | C26TM1 |         |
| 28  | 2410160023 | Nguyễn Như Quỳnh       | 11/11/2006 |  | 2     | 8       | Tám           | C26TM1 |         |
| 29  | 2410100014 | Nguyễn Lê Băng Tâm     | 20/04/2006 |  | 1     | 8       | Tám           | C26TM1 |         |
| 30  | 2410160007 | Lâm Trung Thành        | 10/07/1994 |  | 1     | 8       | Tám           | C26TM1 |         |
| 31  | 2410160031 | Huỳnh Thị Thanh Thảo   | 16/06/2006 |  | 2     | 8       | Tám           | C26TM2 |         |
| 32  | 2410130007 | Nguyễn Hoàng Diễm Thi  | 06/11/2006 |  | 1     | 6       | Sáu           | C26TM1 |         |
| 33  | 2410160034 | Nguyễn Hoàng Thông     | 01/02/2006 |  | 1     | 5       | Năm           | C26TM2 |         |

| STT | Mã SV      | Họ và tên       |       | Ngày sinh  | Chữ ký | Số tờ | Điểm số | Điểm chữ     | Mã lớp | Ghi chú |
|-----|------------|-----------------|-------|------------|--------|-------|---------|--------------|--------|---------|
| 34  | 2410160030 | Lê Anh          | Thư   | 19/08/2006 |        | 1     | 5,3     | Năm phẩy ba  | C26TM2 |         |
| 35  | 2410160033 | Trần Thị Cẩm    | Thy   | 01/06/2006 |        | 1     | 8       | Tám          | C26TM2 |         |
| 36  | 2410160046 | Hồ Nguyễn Kiều  | Trinh | 13/11/2006 |        |       |         |              | C26TM2 |         |
| 37  | 2410160014 | Trương Thảo     | Vy    | 26/04/2006 |        | 1     | 5       | Năm          | C26TM1 |         |
| 38  | 2410160025 | Nguyễn Trần Hải | Yến   | 25/02/2006 |        | 1     | 5,8     | Năm phẩy tám | C26TM1 |         |

**Lưu ý:** - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.  
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : 37 vắng thi: 1 . Số bài thi/Số tờ: 37 / 29 .

Số sinh viên đạt: \_\_\_\_\_ Tỷ lệ đạt: \_\_\_\_\_ %

Ngày 16 tháng 11 năm 2025

**TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN**

(ký & ghi rõ họ tên)

Ngày 15 tháng 11 năm 2025

**GIÁO VIÊN CHẤM THI**

(ký & ghi rõ họ tên)

Trìn Minh Khang

**TRƯỞNG CBC**  
**PHÒNG QUẢN**  
**VÀ BẢO ĐẢM C.**